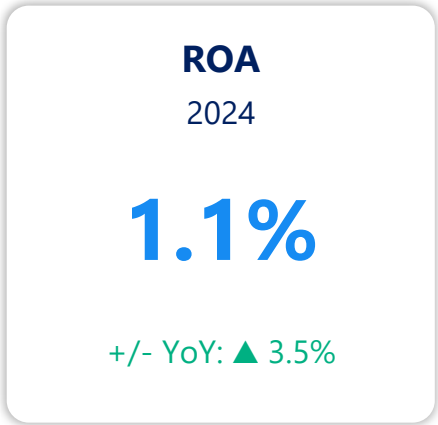
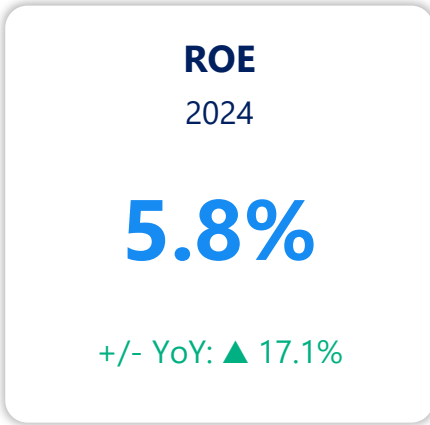
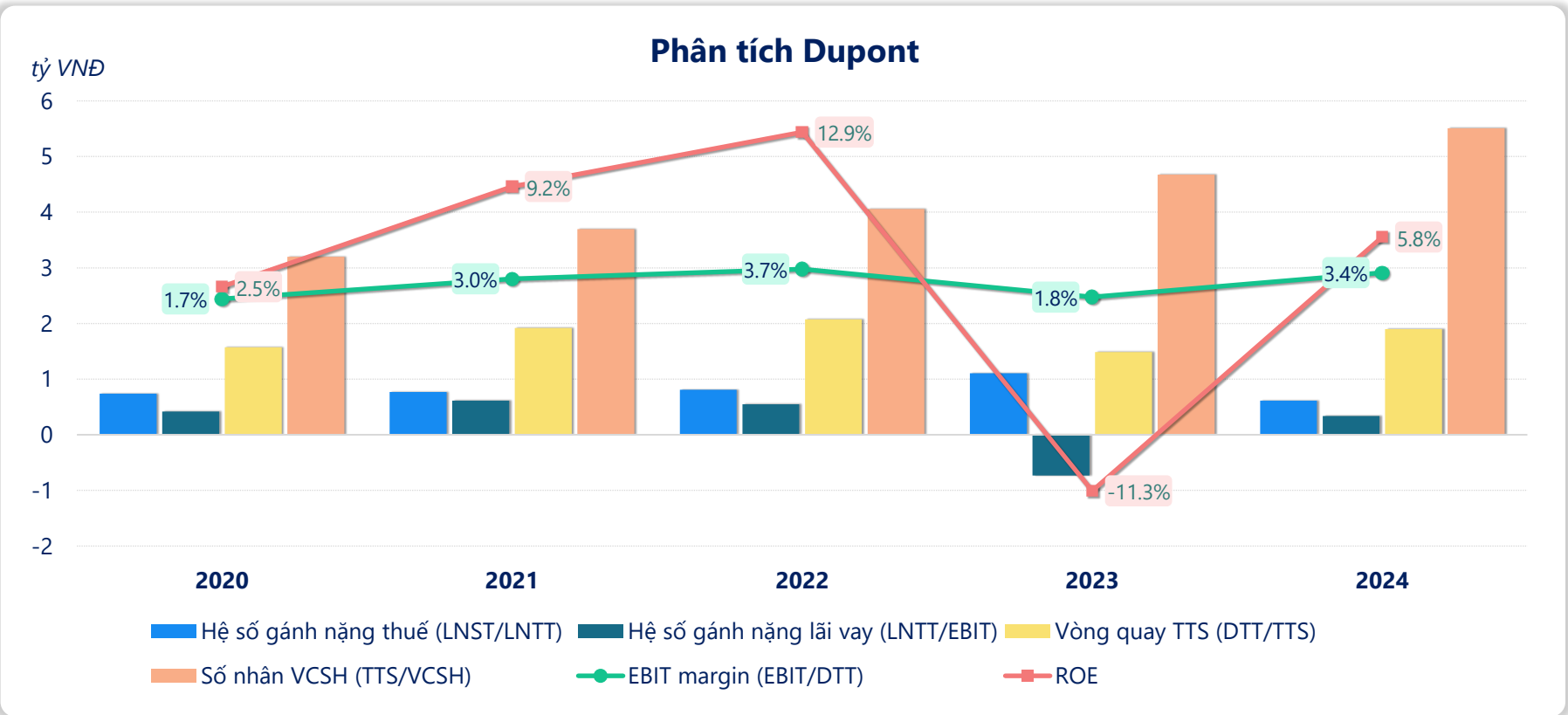
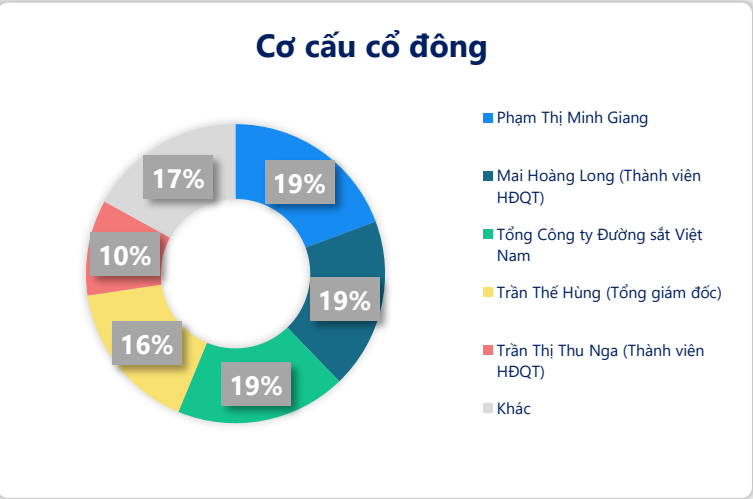


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

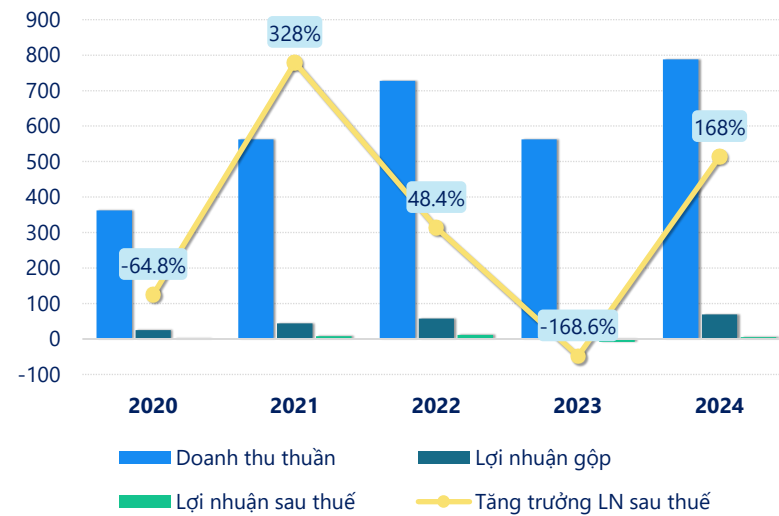
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,500 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
Số lượng CPLH (CP)		5,921,841
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		(0.08)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
RAT		0.0%	-9.4%	-3.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

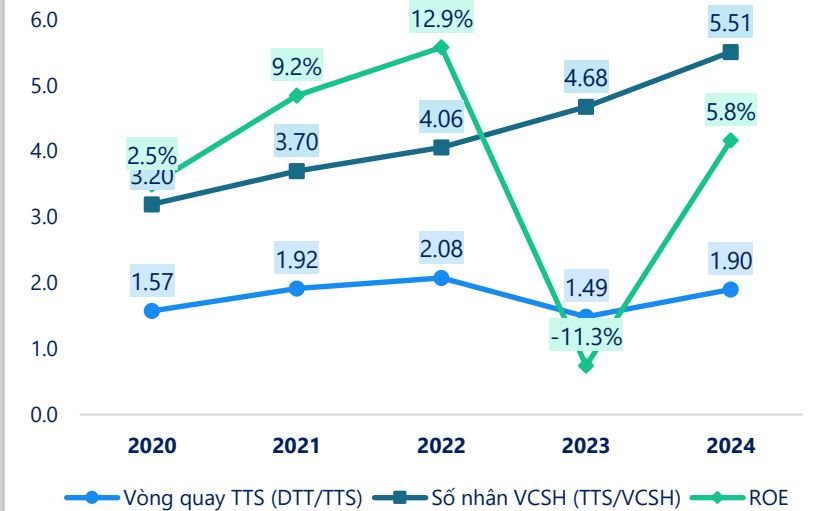


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.43%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.61**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.34**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

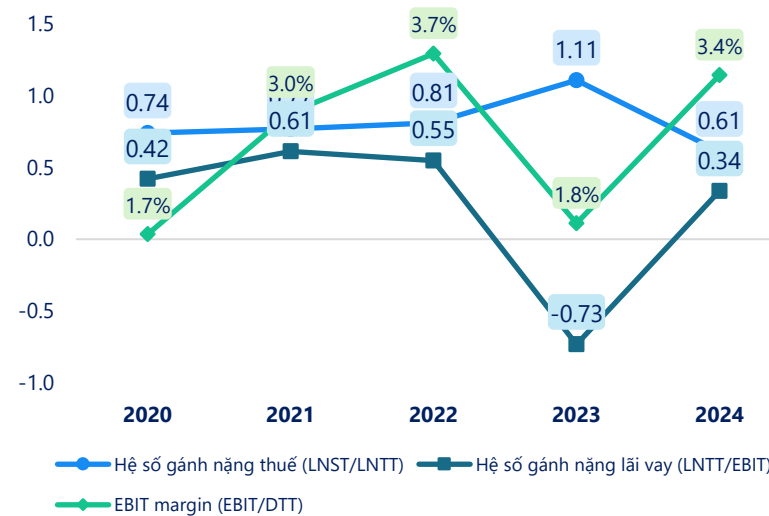
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **RAT** ghi nhận doanh thu thuần **787.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.1%** và **tăng 168%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

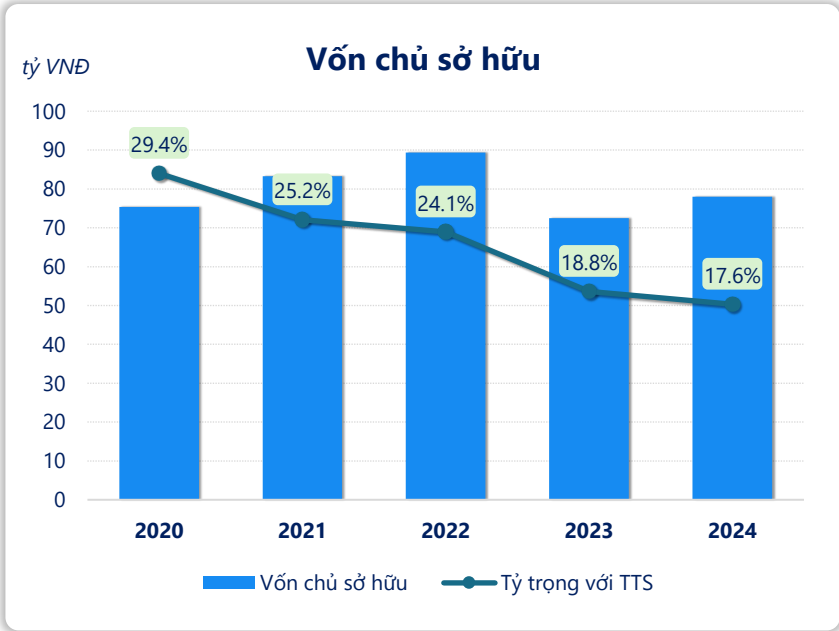
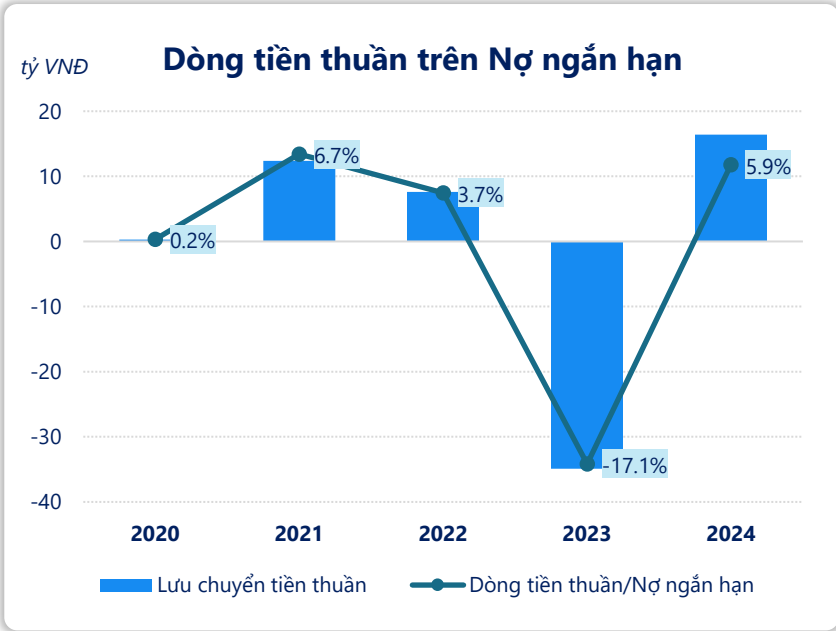
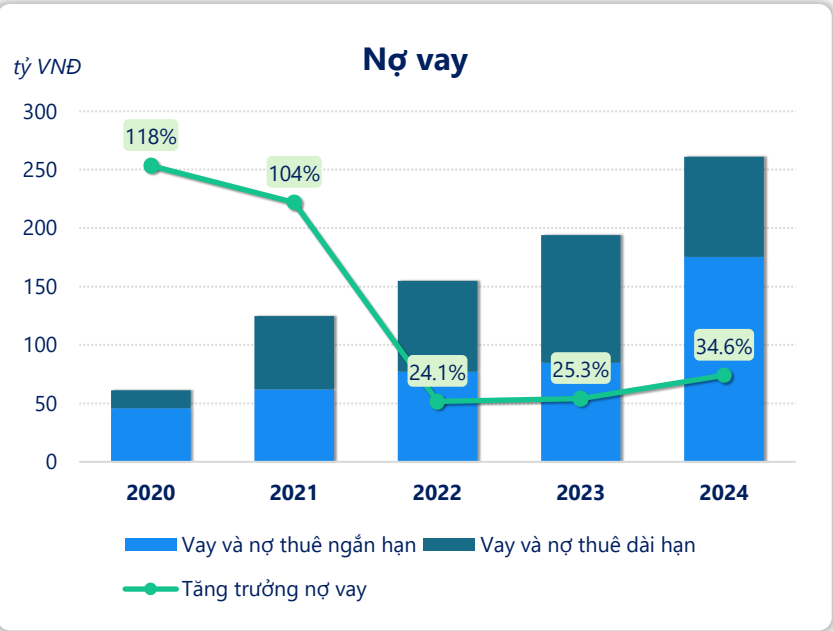
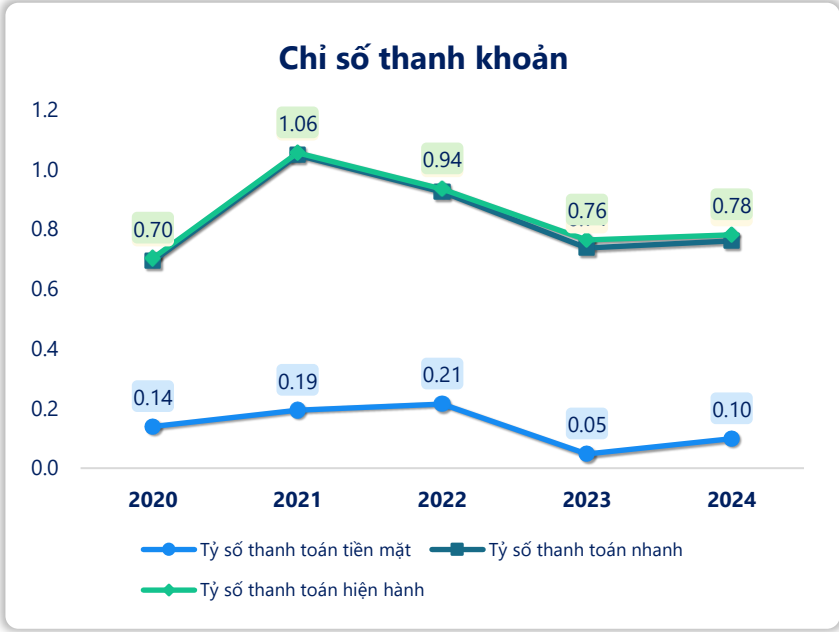
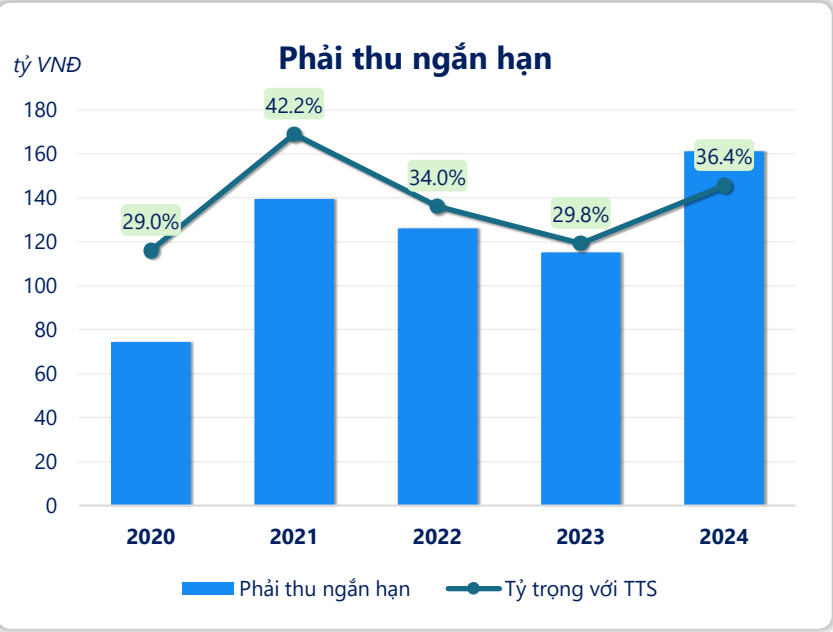
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	443	386	14.7%
Tài sản ngắn hạn	218	156	39.7%
Tiền và tương đương tiền	27.4	9.71	182%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	9.53	8.8%
Phải thu ngắn hạn	161	115	40.0%
Hàng tồn kho	5.80	5.45	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	16.2	-18.9%
Tài sản dài hạn	225	230	-2.2%
Phải thu dài hạn	8.80	6.09	44.5%
Tài sản cố định	179	156	15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.29	20.1	-93.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.8	7.33	47.5%
Tài sản dài hạn khác	24.8	41.1	-39.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	314	16.3%
Nợ ngắn hạn	279	204	36.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	84.6	107%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.5	87.9	-24.4%
Nợ dài hạn	86.2	110	-21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	85.6	109	-21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn điều lệ	59.2	59.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	362	562	727	562	788
Giá vốn hàng bán	337	519	670	520	718
Lợi nhuận gộp	24.8	43.6	57.3	41.8	69.3
Doanh thu HĐTC	0.80	1.03	1.40	3.75	2.94
Chi phí TC	4.14	7.12	14.1	18.4	19.1
Chi phí lãi vay	3.48	6.59	12.1	17.3	17.9
LN trong công ty LKLD	-0.24	-1.00	1.40	-2.29	-2.27
Chi phí bán hàng	5.30	7.70	9.11	11.6	11.8
Chi phí QLDN	14.1	17.7	23.1	26.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	1.81	11.1	13.7	-12.9	9.80
Lợi nhuận khác	0.70	-0.76	0.88	5.56	-0.75
LN trước thuế	2.51	10.3	14.6	-7.31	9.05
Lợi nhuận sau thuế	1.86	7.94	11.8	-8.09	5.53
LNST của CĐ cty mẹ	1.78	7.32	11.1	-9.12	4.38

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	-24.6	32.2	-18.5	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.8	-26.5	-29.8	-29.7	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.0	63.5	5.19	13.3	45.7
Tiền đầu kỳ	22.6	23.0	35.7	43.6	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	0.29	12.4	7.59	-34.9	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.32	0.35	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	23.0	35.7	43.6	9.71	27.4